

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		307.027.217.980	375.448.341.825
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.480.053.332	187.361.125.819
1. Tiền	111		16.480.053.332	187.361.125.819
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.188.618.036	134.352.279.352
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		101.301.350.682	88.450.179.587
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		97.480.969.944	46.386.900.093
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		4.574.658.014	3.683.560.276
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(4.168.360.604)	(4.168.360.604)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		62.502.887.654	39.840.974.573
1. Hàng tồn kho	141		62.502.887.654	39.840.974.573
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		28.855.658.958	13.893.962.081
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		17.802.771.315	2.885.351.560
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		10.598.657.867	10.554.380.745
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		454.229.776	454.229.776
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		531.714.165.611	500.033.157.173
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**Số 214, Đường Lê Thánh Tông, Phường Chí Linh, TP Hải Phòng****BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Quý I năm 2026**

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		1.000.000.000	1.000.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		466.876.683.259	478.709.972.377
1. Tài sản cố định hữu hình	221		466.876.683.259	478.709.972.377
- Nguyên giá	222		665.581.642.032	665.127.012.402
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(198.704.958.773)	(186.417.040.025)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	
<i>a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành</i>	232			
<i>b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành</i>	233			
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		42.483.863.929	11.351.567.298
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		42.483.863.929	11.351.567.298
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		13.100.450.000	800.450.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		12.300.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		800.450.000	800.450.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		8.253.168.423	8.171.167.498
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		8.253.168.423	8.171.167.498
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		838.741.383.591	875.481.498.998

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Số 214, Đường Lê Thánh Tông, Phường Chí Linh, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		389.540.363.561	444.105.961.406
I. Nợ ngắn hạn	310		298.315.677.585	331.960.030.170
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		72.041.654.263	79.033.647.699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.581.001.278	1.883.686.353
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		763.828.928	763.828.928
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314		4.570.137.993	17.118.381.243
5. Phải trả người lao động	315		7.316.858.883	6.332.144.145
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			321.188.905
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		1.721.267.689	624.963.900
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		204.812.472.064	218.215.972.510
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5.508.456.487	7.666.216.487
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		91.224.685.976	112.145.931.236
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		91.224.685.976	112.145.931.236
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		449.201.020.030	431.375.537.592
I. Vốn chủ sở hữu	410		449.201.020.030	431.375.537.592
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.078.750.000	324.078.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.078.750.000	324.078.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		24.730.254.774	24.784.354.774
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.229.476.120	17.229.476.120
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		83.162.539.136	65.282.956.698
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		65.282.956.698	983.060.254
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		17.879.582.438	64.299.896.444
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		838.741.383.591	875.481.498.998

Người lập



Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng



Trần Văn Hoan

Tổng giám đốc



Vũ Văn Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		184.637.932.391	98.723.308.448	184.637.932.391	98.723.308.448
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.178.488.195	4.722.317.472	11.178.488.195	4.722.317.472
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		173.459.444.196	94.000.990.976	173.459.444.196	94.000.990.976
4. Giá vốn hàng bán	11		112.368.912.201	59.870.413.935	112.368.912.201	59.870.413.935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		61.090.531.995	34.130.577.041	61.090.531.995	34.130.577.041
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		297.836.748	100.247.961	297.836.748	100.247.961
8. Chi phí tài chính	23		5.041.655.412	2.890.938.377	5.041.655.412	2.890.938.377
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		4.629.563.972	2.890.938.377	4.629.563.972	2.890.938.377
9. Chi phí bán hàng	25		23.404.687.283	13.786.372.545	23.404.687.283	13.786.372.545
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.512.796.218	6.248.450.844	10.512.796.218	6.248.450.844
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+21+22-(23+25+26))	30		22.429.229.830	11.305.063.236	22.429.229.830	11.305.063.236
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32		31.914.801	82.482.690	31.914.801	82.482.690
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(31.914.801)	(82.482.690)	(31.914.801)	(82.482.690)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		22.397.315.029	11.222.580.546	22.397.315.029	11.222.580.546
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.517.732.591	2.352.311.543	4.517.732.591	2.352.311.543
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		17.879.582.438	8.870.269.003	17.879.582.438	8.870.269.003
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		551,70	396,12	551,70	396,12
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập

Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng

Trần Văn Hoan

Tổng giám đốc



Vũ Văn Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		165.753.749.300	87.669.506.091
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(230.748.014.379)	(80.135.210.859)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.689.673.210)	(14.655.685.088)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(4.629.563.972)	(2.890.938.377)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(16.796.979.321)	(6.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.688.585.819	2.957.396.477
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.236.961.679)	(7.212.433.199)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(123.658.857.442)	(20.267.364.955)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(454.629.630)	(1.671.691.640)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.300.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			38.888.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.754.629.630)	3.367.196.360
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		153.392.146.156	76.274.598.510
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(151.016.891.862)	(67.545.985.733)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(36.700.000.000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.324.745.706)	8.728.612.777
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(170.738.232.778)	(8.171.555.818)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		187.361.125.819	42.440.866.194
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(142.839.709)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		16.480.053.332	34.269.310.376

Người lập

Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng

Trần Văn Hoan

Tổng giám đốc



Vũ Văn Chiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính là sản xuất tro bay, gạch nhẹ chưng áp AAC, tấm panel, vữa khô trộn sẵn, keo dán gạch phục vụ cho ngành vật liệu xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, số nhân viên của Công ty là 439 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 324 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế

Tỷ giá ghi sổ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty con, Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

- Súc vật cho sản phẩm định kỳ
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần

Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

09. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Biên bản họp và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc thông báo chia cổ tức cho các cổ đông đã được phê duyệt.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp và hoàn thành trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền		<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt		1.793.757.000		1.584.757.000
- Tiền gửi ngân hàng		14.686.296.332		185.776.368.819
- Các khoản tương đương tiền (*)				
Cộng:		16.480.053.332		187.361.125.819
02. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối quý		Đầu năm
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
- Đầu tư góp vốn vào Quỹ tín dụng NDPL		800.450.000		800.450.000
- Đầu tư góp vốn vào Công ty con Công ty cổ phần Green SCL		12.300.000.000		
Cộng:		13.100.450.000		800.450.000

03. Phải thu của khách hàng

Khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty CP Phát triển và đầu tư XD Vincons	30.047.904.909	48.213.948.656
- Công ty CP Vạn Thiên An	10.438.507.177	3.848.036.847
- Công ty TNHH Trọng Phóng	14.624.710.292	7.429.586.003
- Philcement corporation	8.306.159.429	482.636.082
- Công ty TNHH tập đoàn XD Delta	1.036.853.832	345.982.654
- Phải thu khách hàng khác	36.847.215.043	28.129.989.345
Tổng cộng	101.301.350.682	88.450.179.587

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty TNHH Geetech	2.863.609.700	1.594.629.780
- Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Số 18.7	9.176.233.587	4.126.505.087
- Anhui Keda Industrial Co., Ltd	53.616.908.977	30.000.619.506
- Công ty TNHH XNK Quốc Tế LS	5.909.946.000	4.162.126.000
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	25.914.271.680	6.503.019.720
Tổng cộng	97.480.969.944	46.386.900.093

05. Phải thu khác

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
5.1. Ngắn hạn	4.574.658.014	3.683.560.276
- Tạm ứng	3.578.277.282	2.687.179.544
- Phải thu khác	996.380.732	996.380.732
+ Ông Trịnh Anh Quang, Lưu Trung Thành và Phạm Tiến Trung (1)	783.519.842	783.519.842

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Số 214, Đường Lê Thánh Tông, Phường Chí Linh, TP Hải Phòng

Quý I năm 2026

+ Các khoản khác	212.860.890	212.860.890
5.2. Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng:	5.574.658.014	4.683.560.276

06. Nợ đến hạn

Khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
- CMC/ITD/SONGDA JOINT VENTURE LAOS NAM THEUN 1 HYDROPOWER	377.622.000	377.622.000
- Công ty Cổ phần Thạch cao GYPRO Việt Nam	929.500.000	929.500.000
- Công ty TNHH Kaola Việt Nam	480.363.916	480.363.916
- Công ty TNHH Vật liệu Công nghệ An Hưng	208.813.747	208.813.747
- Các khách hàng khác	2.172.060.941	2.172.060.941
Tổng cộng	4.168.360.604	4.168.360.604

07. Hàng tồn kho

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	44.185.737.212	26.723.805.937
- Công cụ, dụng cụ	295.006.321	310.350.777
- Thành phẩm	14.484.086.643	12.806.817.859
- Hàng hóa	24.828.858	
- Hàng gửi bán	3.513.228.620	
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	62.502.887.654	39.840.974.573

08. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Xây dựng cơ bản dở dang		
+ Công trình tạm Dây chuyền phân tách tro xỉ giai đoạn 2 tại Vĩnh Hào		360.022.114
+ Chi phí thí nghiệm cấu kiện bê tông Vĩnh Tân và gia công thiết bị được dây chuyền phân tách tro xỉ	916.085.062	916.085.062
+ DA Nhà máy sx Panel, gạch nhẹ chưng áp, vữa khô và keo dán gạch Phả Lại	31.848.106.911	8.038.122.438
+ CP xây dựng cơ bản khác	5.368.628.042	2.037.337.684
Cộng:	38.132.820.015	11.351.567.298

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC cụ quản lý	Tổng
I. Nguyên giá TSCĐHH	147.172.960.502	490.714.129.072	27.480.052.458	214.500.000	665.581.642.032
Số dư đầu năm	147.172.960.502	490.259.499.442	27.480.052.458	214.500.000	665.127.012.402

Mua trong năm		454.629.630			454.629.630
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tăng khác					-
Thanh lý nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư cuối năm	147.172.960.502	490.714.129.072	27.480.052.458	214.500.000	665.581.642.032
II. Giá trị hao mòn lũy kế	48.276.227.436	137.050.851.136	13.276.978.676	100.901.525	198.704.958.773
Số dư đầu năm	46.124.089.708	127.384.327.773	12.818.446.019	90.176.525	186.417.040.025
Khấu hao trong năm	2.152.137.728	9.666.523.363	458.532.657	10.725.000	12.287.918.748
Tăng khác					-
Thanh lý nhượng bán					-
Giảm khác					-
Phân loại lại					-
Số dư cuối năm	48.276.227.436	137.050.851.136	13.276.978.676	100.901.525	198.704.958.773
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH	98.896.733.066	353.663.277.936	14.203.073.782	113.598.475	466.876.683.259
Tại ngày Đầu năm	43.430.227.777	208.993.023.966	6.785.701.641	167.223.475	259.376.176.859
Tại ngày Cuối năm	98.896.733.066	353.663.277.936	14.203.073.782	113.598.475	466.876.683.259

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm					-
Mua trong năm				-	-
Tăng khác	-			-	-
Thanh lý nhượng bán	-			-	-
Giảm khác	-			-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
II/ Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm					-
Khấu hao trong năm					-
Tăng khác	-				-
Thanh lý nhượng bán	-			-	-
Giảm khác	-			-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH	-	-	-	-	-
Tại ngày Đầu năm					-

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Số 214, Đường Lê Thánh Tông, Phường Chí Linh, TP Hải Phòng

Quý I năm 2026

Tại ngày Cuối năm	-	-	-	-	-
-------------------	---	---	---	---	---

11. Chi phí chờ phân bổ	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí ngắn hạn	17.802.771.315	2.885.351.560
- Chi phí dài hạn	8.253.168.423	8.171.167.498
Cộng	26.055.939.738	11.056.519.058

12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý	Đầu năm
a. Vay và thuê tài chính ngắn hạn:	204.812.472.064	218.215.972.510
- Vay ngân hàng	199.712.472.064	194.615.972.510
+ BIDV Bắc Hải Dương (1)	199.712.472.064	194.615.972.510
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5.100.000.000	23.600.000.000
+ BIDV Bắc Hải Dương (2)	5.100.000.000	23.600.000.000
b. Vay và thuê tài chính dài hạn	91.224.685.976	112.145.931.236
+ BIDV Bắc Hải Dương (1)	57.224.685.976	75.645.931.236
+ Công ty CP CNDV Cao Cường (2)	34.000.000.000	36.500.000.000
Cộng	296.037.158.040	330.361.903.746

13. Phải trả người bán

Khách hàng	Cuối Quý	Đầu năm
- Công ty TNHH MTV Nghĩa Vinh	462.510.783	4.049.563.541
- Công ty CP Nhiệt Điện Phả Lại	1.695.152.323	1.248.406.272
- Công ty cổ phần DST Global	3.069.797.715	2.794.403.938
- CÔNG TY TNHH ORIENT WEALTH 0315212720	5.635.954.484	5.247.422.842
- Công ty Cổ phần TK Holdings	4.492.265.400	5.121.964.260
- Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ TP26	5.239.504.311	5.765.218.135
- Công ty TNHH XD và TM vận tải Thành An	6.782.795.900	12.270.438.200
- Công ty cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ Cao Cường	259.869.107	870.434.506
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	44.860.418.223	41.665.796.005
Tổng cộng	72.035.757.463	79.033.647.699

14. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối quý	Đầu năm
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	763.828.928	763.828.928
	763.828.928	763.828.928

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	Cuối quý		Đầu năm	
	Số phải thu cuối quý	Số phải nộp cuối quý	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.517.732.591		7.036.276.303

- Thuế thu nhập cá nhân		52.405.402		35.726.736
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	440.859.000		440.859.000	
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.370.776		7.333.382	
Cộng	454.229.776	4.570.137.993	448.192.382	7.072.003.039

16. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi vay phải trả		321.188.905
- Chi phí phải trả khác		
	-	321.188.905

17. Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	182.669.380	624.963.900
- Bảo hiểm xã hội	1.223.886.274	
- Bảo hiểm y tế	218.720.955	
- Bảo hiểm thất nghiệp	95.991.080	
Cộng	1.721.267.689	624.963.900

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Tại ngày 01/01/2025	186.608.950.000	4.804.928.341	15.901.168.560	64.297.413.518	271.612.460.419
Tăng/giảm vốn trong năm trước	137.469.800.000	19.979.426.433	1.328.307.560	985.543.180	2.313.850.740
Phân phối lợi nhuận					-
Lãi trong năm trước				64.299.896.444	64.299.896.444
Trích quỹ ĐTPPT và KTPL			1.328.307.560	(5.844.553.264)	(4.516.245.704)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu				(57.469.800.000)	(57.469.800.000)
Tăng khác					-
Tại ngày 31/12/2025	324.078.750.000	24.784.354.774	17.229.476.120	65.282.956.698	431.375.537.592
Tại ngày 01/01/2026	324.078.750.000	24.784.354.774	17.229.476.120	65.282.956.698	431.375.537.592
Tăng/giảm trong năm nay	-	-	-	17.879.582.438	17.879.582.438
Lãi trong năm nay				17.879.582.438	17.879.582.438
Phân phối lợi nhuận					-

Phân phối cổ tức					-
Phát hành cổ phiếu					-
Số dư cuối năm nay	324.078.750.000	24.784.354.774	17.229.476.120	83.162.539.136	449.255.120.030

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Công ty Cổ phần Sông Đà 12	4.385.170.000	5.174.920.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	41.505.610.000	28.681.080.000
- Vốn góp các cổ đông khác	278.187.970.000	190.072.390.000
-		
Cộng	<u>324.078.750.000</u>	<u>223.928.390.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
+ Vốn góp đầu năm	324.078.750.000	186.608.950.000
+ Phân phối cổ tức		37.319.440.000
+ Vốn góp cuối năm	<u>324.078.750.000</u>	<u>223.928.390.000</u>

d. Cổ phiếu

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.407.875	22.392.839
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.407.875	22.392.839
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000Đ/CP	10.000Đ/CP

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng	184.637.932.391	98.723.308.448
Cộng	<u>184.637.932.391</u>	<u>98.723.308.448</u>

20. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	11.178.488.195	4.722.317.472
Cộng	<u>11.178.488.195</u>	<u>4.722.317.472</u>

21. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	112.368.912.201	59.870.413.935
Cộng	<u>112.368.912.201</u>	<u>59.870.413.935</u>

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
22. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.584.017	61.323.961
- Cổ tức từ khoản đầu tư Quỹ TDND Phá Lại		38.888.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	269.252.731	36.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	297.836.748	100.247.961
23. Chi phí tài chính (Mã số 23)		
- Lãi tiền vay	4.629.563.972	2.890.938.377
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	412.091.440	-
Cộng	5.041.655.412	2.890.938.377
24. Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Thanh lý TSCĐ		
- Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	-
25. Chi phí khác (Mã số 32)		
- Chi phí khác	19.196.085	63.286.605
- Khấu hao TSCĐ	12.718.716	19.196.085
Cộng	31.914.801	82.482.690
26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25+Mã số 26)		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.512.796.218	6.248.450.844
- Chi phí bán hàng	23.404.687.283	13.786.372.545
Cộng	33.917.483.501	20.034.823.389
27. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	118.044.608.446	48.840.985.594
- Chi phí nhân công	12.599.012.966	6.959.435.825
- Chi phí khấu hao	9.768.121.338	5.168.232.171
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.841.891.591	2.895.976.500
- Chi phí bằng tiền khác	971.963.089	1.347.029.217
Cộng	147.225.597.430	65.211.659.307

28. Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Lợi nhuận trước thuế TNDN	22.397.315.029	11.222.580.546
- Thuế TNDN hiện hành	4.517.732.591	2.352.311.543
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.879.582.438	8.870.269.003

29. Giao dịch với các bên liên quan.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt Quý này năm nay:

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tổng thu nhập
- Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT	760.000.000		760.000.000
- Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên	172.000.000	24.000.000	196.000.000
- Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	72.000.000	24.000.000	96.000.000
- Ông Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên	72.000.000	24.000.000	96.000.000
- Ông Kiều Quang Vọng	Thành viên	222.000.000	24.000.000	246.000.000
- Dương Thị Thảo	Trưởng BKS	175.000.000		175.000.000
- Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên BKS	71.000.000	12.000.000	83.000.000
- Bùi Thị Vê	Thành viên BKS	13.000.000	12.000.000	25.000.000
- Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc	760.000.000		760.000.000
- Ông Đào Xuân Quỳnh	P. Tổng Giám đốc	460.000.000		460.000.000
- Ông Phạm Văn Thư	P. Tổng Giám đốc	460.000.000		460.000.000
- Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng	330.000.000		330.000.000
Cộng		3.567.000.000	120.000.000	3.687.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các Công ty con, Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền lực trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

- Công ty cổ phần Công nghiệp dịch vụ Cao Cường
- Quỹ Tín dụng Nhân dân Phả Lại
- Công ty cổ phần Green SCL

Mối quan hệ

Cổ đông góp vốn

Khoản đầu tư khác

Khoản đầu tư vào công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	2.634.720.173	3.544.192.535
* Công ty cổ phần Công nghiệp dịch vụ Cao Cường		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	134.720.173	16.535.000
- Trả lãi tiền vay và lãi vay phải trả	1.312.934.506	927.657.535
- Trả tiền vay và nhận tiền vay dài hạn	2.500.000.000	2.600.000.000
Nhận tiền cổ tức	-	38.888.000
- Quỹ Tín Dụng Phả Lại		38.888.000

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ của năm trước.

Người lập

Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng

Trần Văn Hoan

Tổng giám đốc

Vũ Văn Chiến